

# TỊNH ĐỘ ĐẠI KINH GIẢI DIỄN NGHĨA

## Tập 73

*Chủ giảng: Lão pháp sư Tịnh Không*

*Thời gian: Ngày 08 tháng 07 năm 2010*

*Địa điểm: Hiệp hội giáo dục Phật-đà Hồng Kông*

*Viết dịch: Ban biên dịch Pháp Âm Tuyên Lưu*

Chư vị pháp sư, chư vị đồng học, xin mời ngồi. Mời xem Đại Thừa Vô Lượng Thọ Kinh Giải, trang 68, bắt đầu xem từ hàng thứ 2.

Đoạn văn này, lão cư sĩ Hoàng nêu ra năm bản dịch gốc của kinh Vô Lượng Thọ, khác biệt ở trong năm bản này rất lớn, nói cách khác, năm xưa khi phiên dịch nhất định không phải là dùng cùng một bản gốc tiếng Phạn, nên mới xuất hiện tình hình như vậy. Căn cứ khảo chứng của các đại đức xưa, ít nhất có ba loại bản gốc tiếng Phạn khác nhau. Vì sao lại có ba loại? Đương nhiên có khả năng nhất, là khi Thích-ca Mâu-ni Phật còn tại thế đã giảng bộ kinh này ba lần, thậm chí hơn ba lần. Vì sao vậy? Bởi trong các bản dịch có bảy bản đã thất truyền. Cho nên bộ kinh này truyền sang Trung Quốc rất sớm, thời triều Hán đã có bản dịch của An Thế Cao, chúng ta biết được niên đại đó là rất sớm, thuở đầu đã truyền đến Trung Quốc. Cho đến Nam Tống là trải qua tám triều đại, cũng gần 800 năm, trong thời gian dài như vậy, tổng cộng phiên dịch 12 lần. Bản gốc tiếng Phạn từ Ấn Độ truyền qua không ngừng lưu thông ở Trung Quốc, mỗi lần truyền đến có thể khác với lần trước, cho nên đều được phiên dịch cả. Đây là hiện nay căn cứ vào năm bản hiện còn, phán đoán ít nhất có ba loại bản gốc. Ngoài ra còn bảy bản đã thất truyền thì không bàn tới, nếu có bảy bản này thì rất có thể còn phát hiện còn có những khác biệt nữa.

Thích-ca Mâu-ni Phật khi còn tại thế, cả đời giảng kinh dạy học, trong kinh điển ghi chép ngài 30 tuổi khai ngộ, người thông thường nói là thành đạo, thành đạo tức là khai ngộ. Khai ngộ là ngài bắt đầu dạy học mãi cho đến khi viên tịch, 79 tuổi diệt độ, giảng kinh hơn 300 hội, thuyết pháp 49 năm. Hội này là giống như chúng ta ngày nay mở lớp học, mỗi một hội là giảng một bài mục, bài mục này có lớn có nhỏ. Bài mục lớn có thể giảng vài năm, cũng có thể giảng một bộ kinh, như kinh Đại Bát-nhã, đó là bài mục lớn. Nhỏ thì một hai người đến thỉnh giáo Thế Tôn, nêu câu hỏi, ngài cũng giảng. Bài mục nhỏ có thể nói hai, ba giờ, đó cũng tính là một hội. Trong A-hàm chúng ta thấy có bộ kinh nhỏ, có những bộ nhỏ đại khái chỉ ba, bốn trăm chữ, đó cũng là một bộ kinh. Như Bát-nhã Tâm Kinh cũng là một bộ kinh, chỉ 260 chữ.

Cho nên lớn nhỏ hợp lại có mấy nghìn bộ kinh. Những điều này, chúng ta đều biết là thời đó Thế Tôn giảng kinh dạy học không có giáo trình, không có chữ viết, ngay cả bản thảo cũng không có, đề cương cũng không có. Nguồn gốc kinh điển là sau khi Thích-ca Mâu-ni Phật diệt độ, các học trò nghĩ rằng giáo huấn này của thầy quá quý báu, nếu không truyền lại thì quá đáng tiếc. Cho nên từ trong trí nhớ, trong đây cũng có người truyền pháp, tôn giả A-nan truyền pháp, A-nan là người có sức ghi nhớ mạnh nhất trong hàng đệ tử, hầu như sau khi nghe một lần thì ngài có thể nhớ được hoàn toàn, mà sẽ không bao giờ quên. Thịnh A-nan phúc giảng, thuật lại một lượt những gì mà Phật khi còn tại thế đã nói, 500 đồng học làm chứng, 500 vị A-la-hán nghe, nghe xong mọi người đều đồng ý, không sai, Phật đã nói như thế, vậy mới ghi chép vào. Nếu như có một người phản đối cũng không được, có người nói “câu này hình như Phật không nói như vậy”, thế thì câu này phải lược bỏ, nhằm giữ chữ tín với người đời sau. Cho nên kết tập kinh điển nghiêm ngặt như vậy, những gì lưu truyền lại, những giáo trình do Phật giảng dạy năm xưa là vô cùng trân quý.

Lưu lại những điều này, chúng ta đều biết là những gì đức Phật năm xưa dạy người, dạy người rõ lý, hiểu rõ đạo lý. Dạy người hiểu nhân quả, dạy người làm người thế nào, xử thế ra sao, đối người tiếp vật thế nào, ngài dạy người là những điều như vậy. Truyền đến ngày nay thì kinh điển này biến thành để tụng, nó không phải là để tụng, nếu để tụng thì năm xưa Thích-ca Mâu-ni Phật đáng lẽ đã viết ra mấy bộ kinh để mọi người tụng, nhưng không có. Cho nên chúng ta nhất định phải hiểu rõ, thân phận của Thích-ca Mâu-ni Phật là gì, giống như Khổng tử của Trung Quốc, là thân phận người thầy, thầy giáo chuyên nghiệp. Vị thầy chuyên nghiệp này còn không thu học phí của người ta, chính là thầy giáo nghĩa vụ, làm thầy giáo nghĩa vụ chuyên nghiệp suốt 49 năm. Người theo học với ngài rất đông, về sau kết tập tạng kinh, cho nên giáo trình được lưu truyền lại phong phú như vậy. Truyền đến Trung Quốc thì không phải là hoàn chỉnh, bởi vì thời đó giao thông rất không thuận tiện, kinh điển là chép tay, viết trên lá cây bối-đa-la, rất cồng kềnh. Cho nên cao tăng Ấn Độ sang Trung Quốc, cao tăng Trung Quốc sang Ấn Độ thỉnh kinh, đều phải tuyển chọn kỹ lưỡng. Bản dịch Hán văn của chúng ta là từ trong kinh tiếng Phạn của Ấn Độ, chọn lấy phần tinh hoa nhất, hay nhất, đương nhiên cũng phù hợp với nhu cầu của người phương Đông chúng ta, không phải đem toàn bộ về. Hết sức đáng tiếc, những thứ này hiện nay đều thất truyền, hiện nay bản dịch còn bảo tồn hoàn chỉnh nhất vẫn là Hán văn, chữ Tây Tạng còn giữ được một phần, nhưng bản Hán văn được bảo tồn hoàn chỉnh nhất. Cho nên chúng ta phải biết, những điều này là giáo học năm

xưa của Thế Tôn. Chúng ta học Phật là tiếp nhận giáo dục của Phật-đà, điều này phải hiểu, không liên quan gì đến tôn giáo, Thích-ca Mâu-ni Phật không phải thần, cũng không phải tiên, ngài là người. Phật nghĩa là gì, bạn phải hiểu cho rõ, người Ấn Độ gọi là Phật-đà, người Trung Quốc gọi là thánh nhân, Phật và thánh có ý nghĩa tương đồng. Định nghĩa “thánh” của Trung Quốc, thánh là thấu tỏ chân tướng sự thật, nói cách khác, thánh nhân là người sáng tỏ, còn phàm phu chúng ta là kẻ hồ đồ, thánh nhân là người sáng tỏ. “Phật” nghĩa là giác ngộ, giác ngộ chẳng phải là sáng tỏ hay sao? Cho nên người Ấn Độ gọi Phật-đà cùng với người Trung Quốc gọi thánh nhân, ý nghĩa có thể nói là hết sức gần nhau. Cho nên ngài không phải thần, cũng không phải tiên.

Ngày nay các học trò đòi sau phụ lòng thầy, vì sao vậy? Bởi đã biến giáo dục Phật-đà thành tôn giáo, bạn nói xem có tệ hay không? Tôn giáo là mê tín. Trong cửa Phật thì lễ Phật, lễ Bồ-tát có ý nghĩa giống như người Trung Quốc lễ tổ tiên, “cẩn trọng lo tang lễ, tưởng nhớ đến tổ tiên”, là ý nghĩa tưởng niệm, hoàn toàn khác với việc thờ thần trong tôn giáo, chúng ta là tưởng niệm vị thầy này. Bồ-tát là học trò thuở trước của Phật, là lớp khóa trên của chúng ta, lớp khóa trên rất có thành tựu. Như 72 hiền nhân của Khổng lão phu tử, trong 3.000 đệ tử có 72 nhân tài kiệt xuất, đó gọi là hiền nhân, trong Phật pháp gọi là Bồ-tát, không thể không biết điều này. Giáo dục tốt như vậy, nội dung tốt như vậy mà ít ai biết, người nương theo giáo dục này để học tập thì quá ít. Chúng tôi rất may mắn gặp được tiên sinh Phương Đông Mỹ, mới làm rõ ràng, hiểu sáng tỏ sự việc này; vốn dĩ trước kia chúng tôi đều không tin, cứ cho đó là tôn giáo, là mê tín. Làm cho rõ ràng, làm cho sáng tỏ rồi, về sau tôi gặp đại sư Chương Gia, ngài khuyên tôi xuất gia, khuyên tôi thật làm, trách nhiệm này rất lớn, sứ mệnh này cũng vô cùng thiêng liêng, không dễ. Chúng ta phải đem Phật pháp sửa đổi trở lại, quay về với giáo dục, Thích-ca Mâu-ni Phật là nhà tư tưởng, là nhà triết học, là nhà giáo dục, làm cho rõ ràng, làm cho sáng tỏ, thì giáo dục này quả thật cứu được xã hội, cứu được thế giới. Lời này không phải tôi nói, mà là tiến sĩ Toynbee người Anh nói vào thập niên 70, lời nói này là chân thật, không giả chút nào. Ông nói: “Muốn giải quyết các vấn đề xã hội của thế kỷ 21”, những vấn đề này hiện nay vô cùng nghiêm trọng, “chỉ có học thuyết Khổng Mạnh của Trung Quốc và Phật pháp Đại thừa”. Đây là nhận thức chính xác, thật không dễ!

Thế nhưng nếu không nghiêm túc tu học, không thể y giáo phụng hành, thì sẽ không thấy ra được những điều trong kinh điển, nhất là việc dịch kinh hầu như phần lớn đều hoàn thành trước thời Nam Tống. Vẫn xem là rất khó được, các đại sư dịch

kinh đều có trí tuệ cao độ, dùng văn tự dễ hiểu nhất, gần như là văn nói, thời xưa nhờ loại văn nói này mà giúp cho giáo dục Phật-đà có thể phổ biến rộng rãi. Cho nên thể loại văn tự này của kinh Phật, trong văn tự học gọi là biến văn, biến trong từ biến hóa, hoàn toàn khác với cổ văn, dễ hiểu hơn cổ văn rất nhiều. Bạn thử xem các bài văn thời Hán, thời Đường, rồi bạn lại xem kinh Phật, kinh Phật này là dịch vào thời Hán, bạn đem so với cổ văn thì kinh rất dễ hiểu, còn cổ văn lại khó hơn nhiều, cho nên người dịch kinh cũng đã rất dụng tâm. Tuy là rất dễ hiểu, thế nhưng hiện nay nếu không có nền tảng văn học thì vẫn là rất khó khăn, vì vậy chúng ta học Phật thì không thể không học văn ngôn văn. Hiện nay thầy dạy văn ngôn văn cũng không còn nữa, chúng ta rất cảm kích thế hệ học giả, chuyên gia đời trước, các vị ấy đã không còn, cũng không có ai tiếp nối, thế nhưng tư liệu các vị để lại, nếu chúng ta thật sự dụng công thì vẫn được, có thể bù đắp được môn học này. Nhật báo Quốc ngữ Đài Loan có xuất bản một bộ sách Cổ Kim Văn Tuyển, đây là tâm huyết của các học giả chuyên gia tiền bối, chú âm ghi rất chính xác, chú giải viết rất chi tiết. Hiện nay Toàn Tập hình như có chừng mười sáu, mười bảy quyển, bản bìa cứng. Nếu chúng ta học theo bộ sách này, bỏ ra thời gian hai năm, vậy đọc kinh Phật sẽ không còn chướng ngại. Việc này không thể không làm, cần dùng hai năm công phu để tìm lại cổ văn Trung Quốc, điều này giúp chúng ta có bước đột phá về mặt văn tự kinh Phật, chướng ngại về văn tự không có nữa, chúng ta có thể đọc hiểu được, vậy bạn mới biết phải học tập như thế nào.

Nói về kinh điển, việc phiên dịch kinh Vô Lượng Thọ rất đặc thù, nội dung trong mấy bản dịch này cạn sâu khác biệt rất lớn, lão cư sĩ Hoàng trong bản chú giải này, đoạn này nói rất tường tận, văn tự không khó hiểu. Chúng ta đọc tiếp phần sau, “*su Nhật Khê người Nhật Bản*”, là tên vị pháp sư này. “*Cũng giống với thuyết của ông Thẩm*”, phía trước là nói đến cư sĩ Thẩm Thiện Đăng triều Thanh, ông là người sống vào thời Đồng Trị, cũng là sau thời Hàm Phong, trong Báo Ân Luận của ông đã nêu vấn đề này. Điều quan trọng nhất trong này của ông, chính là cho rằng nguyên bản Phạn văn mà người phiên dịch y cứ vào không phải chỉ một bản, cho nên mới xuất hiện vấn đề như hiện nay. Cách nhìn của pháp sư Nhật Khê người Nhật Bản tương đồng với cư sĩ Thẩm, “*ngài nói: câu văn của bản dịch khác so với kinh này (chỉ bản Ngụy dịch)*”, bản của Khang Tăng Khải, bản này dịch rất hay. Cho nên từ xưa đến nay, ở Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, hễ học tập kinh Vô Lượng Thọ thì đều chọn lấy bản của Khang Tăng Khải. Khang Tăng Khải là người thời Tào Ngụy, thời đại Tam Quốc ở Trung Quốc, người ở thời đại đó, cũng là phiên dịch

trong thời đó. “*Chút khác nhau này không ít*”, nếu căn cứ vào bốn bản còn lại, rồi so với bản mà họ đang chọn để học, “*kinh này*” là bản dịch của Khang Tăng Khải mà họ hiện nay đang học tập, vừa so sánh thì thấy khác nhau bên trong rất lớn, khác nhau này không ít. “*Xét ra, lắm bản khác*”, xét ra ở đây là chúng ta hãy nghĩ thử xem, có nhiều bản khác nhau như vậy. “*Truyền đến không chỉ một người*”, người truyền lại nhiều. “*Nên dẫn đến khác nhau như vậy*”, bởi lúc bấy giờ đều là chép tay, không phải là in ấn, chép tay đã chép sai, đã chép sót, chép nhầm thành chữ khác, đây là điều khó tránh khỏi, kinh nghiệm này chúng ta đều có. “*Hoặc là do không phải chỉ nói ở một thời điểm, chẳng hạn như các kinh Bát-nhã*”, nghĩa là đức Phật không nói vào một thời điểm, cũng chính là nhiều lần tuyên giảng. “*Do kinh này là bản hoài của Như Lai, mỗi chỗ ngài lại nói khác nhau, nên có nhiều bản. Đây là do lòng đại bi cùng tột vậy.*” Mấy câu này nói rất hay, bởi vì Phật dạy chúng sanh tu hành chứng quả ngay trong một đời, trong hết thảy kinh điển thì bộ kinh này là thù thắng nhất, có lý luận, có phương pháp, từ xưa đến nay, người nương theo bộ kinh này tu hành thành tựu thật quá nhiều. Đây là đại từ đại bi, không phải chỉ nói một lần, mà nói rất nhiều lần, cho nên bản gốc tiếng Phạn mới có mấy loại khác nhau, mỗi lần nói không thể hoàn toàn giống hệt. Tôi y theo bản kinh này, bản hội tập của lão cư sĩ Hạ Liên Cư, tôi y theo bản này để giảng, đã giảng bộ kinh này mười lần, mười lần giảng của tôi, hiện nay đĩa lưu lại mỗi lần giảng là không giống nhau. Có người muốn viết thành giảng ký, hỏi tôi lấy theo lần nào, tôi nói tốt nhất mười lần các bạn đều nghe, các bạn cũng làm bản hội tập. Lần này là lần thứ 11, lần thứ 11 này chúng tôi hoàn toàn giảng giải bản chú giải của lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ. Đây cũng là cuộc gặp gỡ giữa tôi và lão cư sĩ Hoàng, ngài hơn tôi chừng mười mấy tuổi, lúc ngài viết bản chú giải này là đang bị bệnh, vô cùng vất vả, ngày đêm không nghỉ để hoàn thành bộ chú giải này, thật sự là hiếm có, rất không dễ. Đây là chư Phật Bồ-tát, tổ sư đại đức từ bi đến tột cùng.

“*Các vị đại đức trên đây*”, tức là những vị đại đức vừa nêu, “*đều cho rằng kinh này là pháp được đức Thế Tôn nhiều lần tuyên nói, điều này thật có chứng cứ*”. Khi xưa các vị đại đức này chủ trương, kinh Vô Lượng Thọ đích thực là Thích-ca Mâu-ni Phật tuyên giảng nhiều lần, không giống các kinh khác chỉ giảng một lần, không có giảng lặp lại lần nữa, bộ kinh này rất đặc thù, nhiều lần tuyên giảng. Tiếp đó ngài đưa ví dụ: “*Ví dụ như, bản Đường dịch mang tên hội Vô Lượng Thọ Như Lai. Là kinh văn của một hội trong kinh Đại Bảo Tích, đủ chứng minh rằng khi Phật nói kinh Đại Bảo Tích cũng nói kinh này.*” Đại Bảo Tích là một bài mục lớn, trong

bài mục lớn này phân thành hơn hai mươi mấy hội, mỗi hội là một bài mục nhỏ, hơn hai mươi hội hợp lại thành một bài mục lớn. Ngay trong bài mục lớn này ngài đã giảng kinh Vô Lượng Thọ, đề kinh này gọi là hội Vô Lượng Thọ Như Lai, một hội trong kinh Đại Bảo Tích, đây chính là chứng cứ của việc tuyên giảng nhiều lần.

*“Ông Thẩm lại nói: Bản Ngụy dịch văn từ tường tận, nghĩa lý trọn vẹn, nên từ xưa đến nay các vị giảng sư hay dùng bản này. So với bản Đường dịch không khác nhau mấy, có lẽ là cùng một bản Phạn.”* Bản Đường dịch này chính là hội Vô Lượng Thọ Như Lai trong kinh Đại Bảo Tích. So với bản dịch của Khang Tăng Khải hiện lưu hành rộng rãi nhất thì trong ấy giống nhiều khác ít, ông phán định đây là từ một bản gốc, một bản gốc mà có hai bản dịch. Ông lại nói: *“Bản Tống dịch cũng rất rõ ràng lưu loát, nhưng câu văn so với các bản trên khác nhau rất lớn, nên ắt phải xuất phát từ bản Phạn khác”,* đây là khẳng định không phải cùng một bản. *“Hai bản dịch đời Hán và Ngô, văn từ vựng về tối nghĩa, nhưng nghĩa lý bổ sung cho nhau, nên ắt phải được dịch từ một Phạn bản khác nữa.”* Đây là xét năm bản dịch hiện còn, ít nhất có ba bản Phạn khác nhau, điều này nói được rất có đạo lý. *“Mặc dù ông Thẩm chưa thể trực tiếp đem bản Phạn ra so sánh để chứng minh, nhưng nay nếu nghiên cứu tỉ mỉ năm bản dịch còn tồn tại ở đời, có thể suy ra rằng năm xưa có ít nhất ba bản Phạn, vậy mới biết thuyết của ông Thẩm là đáng tin.”* Truyền sang Nhật Bản, Nhật Bản có mấy vị pháp sư cũng có cách nhìn này. *“Còn như ý kiến của các sư khác cho rằng năm bản dịch chỉ là dịch từ cùng một bản Phạn, nhưng có khác biệt là do ý thích của dịch giả khác nhau”,* lãnh ngộ và cảm thọ của mỗi người là khác nhau, nói là bản gốc vốn chỉ một, có người có cách nhìn như vậy, nhưng lão cư sĩ Hoàng nhận định *“thật sự chưa đủ sức thuyết phục”,* cách nói này không cách gì khiến người ta tâm phục khẩu phục, *“Chẳng hạn như so hai bản dịch đời Tần và Đường của kinh Tiểu bản”,* tiểu bản này là kinh A-di-đà, kinh A-di-đà có hai bản, bản của đại sư La-thập dịch, *“bản của đại sư La-thập là do người Tần chuộng đơn giản”,* khi đó đại sư đến Trung Quốc là thời đại Diêu Tần, Diêu Tần dựng nước ở hành lang Hà Tây, tức Cam Túc ngày nay. Người Trung Quốc ưa đơn giản chính yếu, tường tận rõ ràng, không thích phiền phức. *“Nên đã gom mười phương Phật thành sáu phương Phật, đó thật là chỗ khéo léo ứng cơ của dịch giả. Văn giản lược để thích ứng căn cơ, nhưng nghĩa kinh chẳng bị mất, đó mới là ý thích và sự khéo léo của dịch giả.”* Đây là có thể nói được thông suốt, kinh A-di-đà của đại sư La-thập dịch, còn bản phiên dịch của đại sư Huyền Trang là dịch thẳng, trong ấy nói là mười phương Phật, đại sư La-thập dịch thành sáu phương Phật, đã lược bớt bốn

phương, đây là nói người phiên dịch, sở thích, ưa thích và cách nhìn của họ khác nhau, nhưng nghĩa kinh không hề thay đổi chút nào. *“Còn xét về sự khác biệt giữa các bản dịch của kinh này, khác nhau lớn nhất là chẳng những giản lược hay chi tiết khác biệt, mà nghĩa lý cũng sâu rộng khác hẳn. Vì vậy, không thể bảo là do ý thích của người dịch khác nhau.”* Hãy xem các kinh điển khác, cùng một bản dịch mà người khác nhau dịch. Lại xem năm bản kinh Vô Lượng Thọ thì thấy không giống nhau; nói cách khác, khẳng định không phải chỉ có một bản tiếng Phạn.

Bên dưới nêu ví dụ nói, “ví dụ như đại nguyện Di-đà”, điều này quá quan trọng, đại nguyện này, nói cách khác, đây là thông tin quan trọng mà A-di-đà Phật truyền cho người đời, đoạn quan trọng nhất trong bộ kinh này chính là đại nguyện. *“Ví dụ như đại nguyện Di-đà là duyên khởi của Tịnh tông và cương tông của kinh này, mà nguyện mười niệm ắt sanh.”* Câu này quan trọng biết bao, chúng ta làm thế nào vãng sanh đến thế giới Cực Lạc? Lúc lâm chung đầu óc tỉnh táo, có người nhắc nhở họ niệm Phật cầu sanh Tịnh độ, mười niệm thì có thể vãng sanh. Cơ duyên này là mấu chốt, cả đời chưa từng gặp Phật pháp, nhưng trước khi tắt thở có người bảo họ, hét thảy buông xuống, niệm Phật cầu vãng sanh, cầu vãng sanh là cầu sanh Tịnh độ, khi họ vừa nghe thì họ có thể tin, họ liền phát nguyện muốn đi. Điều đầu tiên là đầu óc phải tỉnh táo, nếu bị bệnh lú lẫn thì không còn cách nào, sau khi nghe xong liền hoan hỉ, tin tưởng, phát nguyện, thì đây là thiện căn phước đức của chính họ. Người bên cạnh dẫn dắt họ niệm, mười câu Phật hiệu thì họ tắt thở, khẳng định vãng sanh Tịnh độ, đây là bốn nguyện của A-di-đà Phật, điều này quan trọng biết bao! Đây là *“cốt tủy của đại nguyện Di-đà”*, là tinh túy. *“Nguyện này thấy trong hai bản Ngụy và Đường dịch.”* Là như ví dụ vừa mới nêu, bản của Khang Tăng Khải và bản hội Vô Lượng Thọ Như Lai trong kinh Đại Bảo Tích đều có mười niệm ắt sanh, còn hai bản dịch đời Hán và Ngô thì trong văn nguyện không có mười niệm ắt sanh, làm sao lại có khác biệt lớn như vậy? Điều này là việc gần như không thể nào. *“Nếu cho rằng bốn mươi tám nguyện của hai bản Ngụy và Đường dịch đem so với hai mươi bốn nguyện của hai bản Hán và Ngô dịch chỉ là cách dịch mở rộng hay gộp lại khác nhau thì thật khó mà thuyết phục.”* Văn nguyện này có bản thì 48 nguyện, có bản thì 24 nguyện, người dịch chắc chắn không thể biến 48 nguyện thành 24 nguyện được, cũng chắc chắn không thể tách 24 nguyện thành 48 nguyện được, không thể có chuyện này. Thế nên chắc chắn là hai loại bản tiếng Phạn khác nhau, cũng là nói rõ chắc chắn đức Phật đã nói hai lần, chẳng phải chỉ nói một lần. Cho nên nói: *“Trong đời có người dịch nào lớn mật như vậy, dám dựa theo ý mình mà tự tiện lược đi tâm*

*tủy của đại nguyện*”, đây là cách nhìn của cụ Hoàng Niệm Tổ. *“Vậy mới biết ắt do bản Phạn gốc dựa vào phải khác nhau thì mới có sự khác biệt này.”* Đại nguyện này, trong năm bản hiện còn đã có ba loại khác nhau, đây là quá lớn rồi, vậy thì không thể có kiểu sai sót như vậy, có 24 nguyện, có 48 nguyện, có 36 nguyện. Cho nên họ nói ít nhất có ba loại bản khác nhau, căn cứ theo điểm này mà nói, ít nhất là đức Phật khi còn tại thế đã tuyên giảng ba lần.

*“Lại như trong hai mươi bốn nguyện của bản Ngô dịch, có hai nguyện thù thắng là nước không có người nữ và hóa sanh trong hoa sen”,* điều này rất quan trọng. *“Mà trong hai bản dịch đời Ngụy và Đường tuy đủ bốn mươi tám nguyện”,* lại không có hai nguyện này, không có nguyện nước không có người nữ và hóa sanh trong hoa sen, không có hai nguyện này. *“Nếu bảo rằng cùng một bản gốc, các bản dịch chỉ là dịch mở rộng hay gộp lại khác nhau, thử hỏi hai nguyện ấy của bản Ngô dịch lấy từ đâu ra? Vì sao trong hai mươi bốn nguyện thì có, còn trong bốn mươi tám nguyện lại hoàn toàn chẳng có? Có thể thấy các bản tiếng Phạn dùng để dịch không phải chỉ là một bản”,* đây chính là nói bản gốc tiếng Phạn không phải là một bản. *“Thật đúng như cách nói của ông Thẩm Thiện Đăng: Kinh này được Thế Tôn tuyên thuyết nhiều lần, lại do các thẻ kinh Phạn dễ bị thất lạc, thành ra có các bản gốc khác nhau như vậy. Do những điều trên, có thể thấy việc hội tập các bản dịch thật là cần thiết.”* Khác biệt trong năm bản rất lớn, nông sâu khác nhau, đây là khi Thế Tôn còn tại thế, vì người nghe khác nhau, nên phương tiện thiện xảo khi tuyên giảng cũng không giống nhau, đến khi kết tập kinh tạng thì thấy đều được kết tập cả. Cho nên bản gốc là khác nhau, không phải chỉ một bản. Năm bản ấy đều truyền lại, ngày nay chúng ta muốn học tập cần phải đọc đủ cả năm bản, vì sao vậy? Trong đây có một số điều rất quan trọng, bản này có mà bản kia không có, nếu bạn chỉ đọc một bản thì bạn không thể nhận được thông tin viên mãn, nhất định phải nghe cả năm lần tuyên giảng thì bạn mới thật sự hiểu rõ. Chính vì vậy đối với người sơ học sẽ gây ra sự bất tiện, học kinh Vô Lượng Thọ thì phải học cả năm bản. Cho nên, người học Tịnh độ trải qua các thời kỳ đều học kinh A-di-đà, còn người học kinh Vô Lượng Thọ thì không nhiều, nguyên nhân là ở chỗ này, kinh Vô Lượng Thọ phiên bản quá nhiều, chưa có một bản nào hoàn thiện.

Vì vậy, người xưa mới nghĩ rằng hội tập các bản dịch là việc quan trọng, hội tức là tập hợp hoàn thiện, tập hợp hoàn thiện từ năm bản dịch gốc và soạn thành một bản mới, điều này là cần thiết. *“Do vậy, từ đời Tống đến nay”,* người đầu tiên làm việc này là Vương Long Thư triều Tống, tên của Vương Long Thư là Nhật Hưu, nhật

trong từ nhật nguyệt, hư trong từ hư tức, gọi là Vương Nhật Hư, Long Thư là địa danh, ở Thư Thành, An Huy, bên cạnh Lư Giang của chúng tôi, hiện nay nói là người ở khu vực phái Đồng Thành, ông là người Thư Thành, ông là người đầu tiên làm bản hội tập. Người đầu tiên làm bản hội tập, bạn xem một nhà học vấn, bậc thiện tri thức lớn như vậy phát tâm làm việc này, năm bản dịch gốc, ông chỉ thấy được bốn bản, hội Vô Lượng Thọ trong kinh Bảo Tích thuộc bản Đường dịch thì ông chưa thấy. Nói cách khác, bản hội tập của ông vẫn còn bị bỏ sót, chưa thể xem là hoàn chỉnh. Thế nhưng bản hội tập này rất hay, quả thật sau khi ra đời thì được nhập vào Long tạng, Nhật Bản lại nhập vào Đại Chánh tạng, người học tập kinh Vô Lượng Thọ dùng bản hội tập của ông rất nhiều, thậm chí nhiều hơn người đọc bản Khang Tăng Khải. Ngay cả đại sư Liên Trì khi chú Di-đà Kinh Số Sao, những đoạn trích dẫn kinh văn trong kinh Vô Lượng Thọ cũng đều dùng bản hội tập của Vương Long Thư, có thể thấy ảnh hưởng của bản này rất lớn.

Người thứ hai là Bành Nhị Lâm, tức Bành Tế Thanh, Bành Tế Thanh làm bản này là hiệu chánh, là dùng bản của Khang Tăng Khải. Trong bản của Khang Tăng Khải có rất nhiều chỗ khó đọc, ông đã chỉnh lý toàn bộ văn tự, tương đương với việc rút gọn, là hiệu đính, rút gọn, ông chỉ dùng một bản, không thể tính là hội tập. Lần hội tập thứ hai là Ngụy Mặc Thâm (Ngụy Nguyên), đây là người thời Hàm Phong triều Thanh. Lần thứ ba là lão cư sĩ Hạ Liên Cư, “*và tiên sư*”, Hạ Liên Cư là lần hội tập thứ ba, vào đầu năm Dân Quốc. Rất không dễ dàng, bản hội tập của ngài mới xuất bản, bản này trong tay tôi vẫn có một bộ, là cuốn đóng buộc chỉ. Không giống với bản của chúng ta hiện nay, bản của chúng ta hiện nay chia 48 phẩm, bản hội tập lúc đầu của ngài là 37 phẩm, có lẽ là lấy ý nghĩa 37 phẩm trợ đạo để hội tập. Pháp sư Từ Châu đã từng giảng ở Bắc Kinh, ở Tế Nam, hơn nữa còn từng làm khoa phán. Khoa phán của ngài, Hoàng Niệm lão đã tặng tôi một bản sao, ngài sao chép rồi tặng cho tôi một bản, tôi vẫn còn cả bộ tư liệu này. Bản hiện nay là do lão cư sĩ Hạ sau khi hội tập đã tu sửa mười lần, mười lần sửa mới hoàn thành bản chính thức này. Bản chính thức này tôi cũng đã làm khoa phán, làm rất chi tiết. Cho nên chúng ta có khoa hội, ở đây có lưu thông, quý vị đều có thể xem thấy. Khoa hội phân được rất tỉ mỉ, hệ tư tưởng, mạch văn chương của toàn kinh, bạn vừa nhìn liền rõ. Nếu bạn đọc hiểu được cái này thì bạn mới sanh lòng khâm phục, kính ngưỡng đối với kinh Phật, loại tâm này tự nhiên sẽ sanh khởi. Đoạn này là nói về năm bản dịch gốc.

Tiếp theo là nói về bốn loại hội tập và hiệu đính, “*năm bản dịch trên, mỗi bản đều có chỗ hơn kém, sáng tối*”, nghĩa là năm bản dịch gốc đều có ưu điểm, cũng đều

có khiếm khuyết. “*Chẳng hạn như bốn nguyện ‘muội niệm ắt vãng sanh’ và yếu chỉ ‘nhất hướng chuyên niệm’, thì trong hai bản Hán và Ngô dịch đều chưa làm rõ.*” Tức là hai bản dịch đời Hán và Ngô, bốn nguyện “muội niệm ắt vãng sanh” không có, “nhất hướng chuyên niệm” cũng không được nhắc đến. “*Còn đoạn văn lớn nói về ngũ ác, ngũ thông, ngũ thiêu, là lời Thế Tôn hết lòng hết dạ khuyên răn, thì trong hai bản Đường và Tống dịch lại không có*”, hai bản dịch này không có đoạn văn đó, mà đoạn này vô cùng quan trọng. Hiện nay chúng tôi đã chọn lựa thời khóa sáng tối cho đồng học Tịnh tông, thời khóa tối chính là đọc đoạn kinh văn này. Bản Ngụy dịch là bản của Khang Tăng Khải, bản này được phiên dịch tương đối hoàn chỉnh, “*đứng đầu trong các bản dịch*”, đây là lưu thông rộng rãi nhất. “*Nhưng về hai nguyện nước không có người nữ và hóa sanh trong hoa sen*”, hai nguyện này thì không có, trong bản dịch này không có. “*Bởi vậy, Vương Nhật Hưu người Long Thư đời Tống, khi bàn về các bản dịch nói: Đại lược tuy giống nhau, nhưng bên trong khác nhau rất nhiều.*” Ý ở đây chính là đem đối chiếu năm bản này, thì ở trong đó sẽ thấy rõ sự khác biệt. “*Lại có khi lời văn trong đó, hoặc quá rườm rà mà khiến người ta ngại xem*”, đây là nói văn tự này rườm rà, “*hoặc quá cứng nhắc mà đánh mất sự chân thật vốn có; hoặc lời văn tuy vừa phải, nhưng ý lại bị mất đi*”, có nhiều khuyết điểm như vậy. “*Do vậy, ý chỉ vì sao Thích-ca Văn Phật nói kinh, vì sao A-di-đà Phật độ người, bị rối mà không thứ tự*”, rối là tạp loạn, “*tối mà không sáng rõ*”, tối tức là tối nghĩa, chính là những nguyện rộng lớn của Thế Tôn và A-di-đà Phật độ người, không thể hiện bày rõ rệt. “*Tôi rất lấy làm tiếc*”, tối này chính là cư sĩ Vương Long Thư, cho nên ông phát tâm làm bản hội tập này. “*Bèn lấy bốn bản dịch đời Hán, Ngô, Ngụy, Tống, hiệu chính và hội tập, sắp thành một bộ kinh, đặt tên là kinh Đại A-di-đà.*” Đây là khởi đầu của bản hội tập kinh Vô Lượng Thọ, đời Tống đã có một bản như vậy.

“*Các bản hiệu chính và hội tập*”, từ đời Tống đến nay tổng cộng có bốn loại, loại thứ nhất là “*kinh Đại A-di-đà, do Vương Nhật Hưu người Long Thư, tiến sĩ quốc học đời Tống, hiệu đính biên tập*”, ở đây không nói là phiên dịch, vì ngài không phải là phiên dịch, mà là hiệu đính, sắp xếp biên tập lại. Loại thứ hai cũng gọi là “*kinh Vô Lượng Thọ, do Bàn Tế Thanh, đệ tử giới Bồ-tát đời Thanh tiết hiệu*”. Loại thứ ba gọi là “*kinh Ma-ha A-di-đà, do Ngụy Nguyên người Thiệu Dương, pháp danh Thừa Quán, đệ tử giới Bồ-tát đời Thanh hội dịch.*” Đây là bản hội tập, đây là lần hội tập thứ hai, “*tên ban đầu là kinh Vô Lượng Thọ, sau do cư sĩ Vương Âm Phúc người huyện Chánh Định hiệu đính và đổi thành tên hiện nay*”, ông đổi thành kinh Ma-ha

A-di-đà. Loại thứ tư chính là bản hiện nay chúng ta đang dùng, “*kinh Phật Thuyết Đại thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, do Hạ Liên Cư người huyện Vận Thành, đệ tử giới Bồ-tát thời cận đại hội tập*”, đây chính là bản hiện nay chúng ta đang dùng. “*Như vậy, bản kinh này có năm bản dịch gốc, bốn bản tiết hiệu và hội tập, tổng cộng có chín bản.*” Chín bản này chúng tôi đã từng in thành một quyển, số lượng lưu thông cũng rất lớn, thuận tiện cho những người ưa nghiên cứu khảo chứng, thuận tiện cho họ dùng làm tư liệu tham khảo.

“*Trong năm bản dịch, bản Ngụy dịch lưu truyền rộng rãi nhất, nhưng khi bản của ông Vương xuất hiện thì liền thay thế*”, bản của ông Vương chính là kinh Đại A-di-đà của Vương Long Thư. “*Trong Sớ Sao của đại sư Liên Trì, lời văn đa phần dựa theo văn của ông Vương, bởi bản của ông Vương được lưu hành trong đời, mọi người quen thuộc.*” Đây chính là trong Di-đà Kinh Sớ Sao của đại sư Liên Trì, hễ trích dẫn kinh Vô Lượng Thọ thì phần nhiều trích dẫn từ kinh Đại A-di-đà của Vương Long Thư. “*Cuối đời Thanh, đại sư Ấn Quang cũng khen bản của ông Vương là văn nghĩa tường tận, lưu thông rộng khắp. Từ đó có thể thấy bản của ông Vương lưu thông ở nước ta vượt xa bản Ngụy dịch.*” Đây là sau khi bản hội tập này ra đời, mọi người đều ưa chuộng bản này, năm bản dịch gốc không còn được học tập nữa, đã học theo bản này của Vương Long Thư. Tiếp theo nói: “*Bản ông Vương tuy lưu thông rất rộng, lại được thu vào Long tạng và Đại Chánh tạng của Nhật Bản. Nhưng tác phẩm của ông Vương thì có chỗ được, có chỗ chưa được.*” Cho nên vẫn là có tì vết, có thể thấy việc này đúng thật chẳng dễ. “*Chẳng hạn, Sớ Sao nói*”, đây là lời của đại sư Liên Trì, “*Những gì ông Vương hội tập, so với năm bản dịch thì giản dị rõ ràng, lưu hành trong đời nay, lợi ích rất lớn*”, đây là trước hết là tán thán đối với ông. “*Nhưng vì không y theo bản Phạn, chỉ xét theo bản tiếng Hoa, chưa thuận phép dịch*”, ông không phải là phiên dịch, ông không phải là dịch trực tiếp từ bản Phạn, mà chỉ suy xét theo bản phiên dịch tiếng Hoa của người trước đã dịch thành, cần nhắc chọn lựa những văn tự này để biên tập lại. “*Nếu y theo bản Phạn mà dịch lại*”, vậy thì thành bản dịch thứ sáu, người khác cũng không còn bàn cãi. “*Thế nên ông không gọi là dịch, mà gọi là hiệu đính vậy*”, đây là chỗ cần trọng của Long Thư, vấn đề của ông là ở đâu? “*Lại nữa, trong việc lấy bỏ văn cũ, cũng còn chưa trọn vẹn.*” Đây là nói khi so sánh bốn bản dịch gốc, bạn lấy bỏ thế nào, đây là học vấn, ông lấy bỏ chưa thỏa đáng, không thật sự thỏa đáng. Trong đây nêu thí dụ nói, “*như ba bậc vãng sanh*”, điều này rất quan trọng, “*bản Ngụy dịch đều nói phát tâm Bồ-đề*”, bậc thượng, bậc trung, bậc hạ đều nói phát tâm Bồ-đề, thế nhưng “*ông Vương chỉ để bậc*

*trung phát tâm Bồ-đề*”, còn trong bậc hạ thì nói là không phát, bậc thượng thì không nêu. Đây là đoạn kinh văn hết sức quan trọng, vấn đề ở chỗ này rất nghiêm trọng. “*Thành ra trên dưới rối loạn thứ bậc. Hơn nữa, nhiều thiện căn trong văn đều cốt ở phát tâm Bồ-đề. Tuy ba bậc khác nhau, nhưng cùng một phát tâm*”, bạn xem bậc thượng, bậc trung, bậc hạ không giống nhau, nhưng đều có tám chữ “*phát tâm Bồ-đề, nhất hướng chuyên niệm*”. “*Phát tâm Bồ-đề, nhất hướng chuyên niệm*”, đây là điều kiện quan trọng nhất của vãng sanh, bản hội tập của Vương Long Thư, ở chỗ này đã có vấn đề, bậc thượng không nói, bậc hạ lại nói không phát, điều này là không thể được, đây là sai lầm nghiêm trọng.

“*Những điều đại sư Liên Trì luận bàn đều tinh yếu, đúng chỗ hiểm yếu. Trong lời tựa của ông Vương có nói: Văn chỗ nào rời rạc mà mất thống nhất, lộn xộn mà không mạch lạc, thì dùng ý của mình để tu chỉnh câu từ.*” Mấy câu này, “*văn chỗ nào*” này là nói kinh văn của bản dịch gốc, vốn dĩ kinh văn của bốn bản dịch này rời rạc mà mất thống nhất, lộn xộn mà không mạch lạc. Thì dùng ý của mình để tu chỉnh câu từ, dùng ý của mình là dùng văn tự của chính mình để thuật lại đại ý trong kinh. Việc này người xưa là có bàn cãi, bởi vì khi biên tập tác phẩm của người khác thì nhất định phải dùng nguyên văn của người ta, không được tự ý thay đổi câu chữ, một khi mở tiền lệ này ra thì phiền phức về sau rất lớn, ai cũng có thể sửa kinh thì kinh đó sẽ bị sửa đến mức không thể nhận ra được nữa, cho nên nhất định không được đụng vào sửa, hội tập phải giữ quy củ này. Đây là Long Thư có lúc dùng ý riêng để sửa đổi văn tự ban đầu, bị người đời sau chỉ trích. “*Đây chính là điều đại sư Liên Trì ám chỉ, không y theo bản Phạn, chưa thuận phép dịch, bệnh nặng là ở đó.*” Lời của đại sư Liên Trì nói rất hàm súc, Hoàng lão vừa nói rõ cho chúng ta, chúng ta liền hiểu rõ, liền sáng tỏ. Cho nên thấy ra được việc người xưa trách người cũng hết sức đôn hậu, không dùng lời lẽ quá lộ liễu để nói bạn, rất đôn hậu, khéo léo uyển chuyển, đây đều là chỗ mà chúng ta phải nên học tập. “*Nay đã hội tập, sao có thể không lấy lời gốc*”, hội tập nhất định phải giữ lấy lời gốc. “*Mà tự ý hành văn, là điều tuyệt đối không thể được*”, đây là điều kiêng kỵ rất lớn. “*Đến như chuyện ba bậc phát tâm cũng vậy, tự tiện sửa bản Ngụy dịch, lại khiến trên dưới rối loạn thứ bậc*”, ba bậc phát tâm này, không nói đến bậc thượng phát tâm Bồ-đề, bậc trung thì nói phát tâm Bồ-đề, còn bậc hạ lại nói không phát, đây là sai lầm nghiêm trọng. Đây là “*khuyết điểm khó che trong bản ông Vương*”, đây là lỗi lầm của ông.

Còn vị thứ hai, “*cur sĩ Bành Nhị Lâm thời Càn Long triều Thanh (tên là Thiệu Thặng)*”, ông còn có tên là Tế Thanh, tức Bành Tế Thanh, “*cũng cho rằng ở bản*

*của ông Vương có những chỗ nghĩa lý chưa thỏa đáng”, ông cũng có nghiên cứu sâu đối với bản của Vương Long Thư. “Trong tác phẩm Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận do ông trước tác, khi luận về bản ông Vương thì có nói: Bản của Ông Vương tương đối trôi chảy, nên gần đây được lưu hành. Nhưng có điểm đáng nghị bàn, như trong phần tự từ chỗ đi khắp thập phương trở đi, rộng nói hạnh nguyện của Bồ-tát, để khiến hành giả phát khởi đại tâm, tích tập tội đức, rốt ráo thành Phật, đây chính là yếu lĩnh của chương mở đầu kinh này, vậy mà ông Vương đã lược bỏ.” Trong bản hội tập này của Long Thư không có đoạn này, đoạn này hết sức quan trọng mà ông đã lơ là đi. “Đến như phần vãng sanh ở hai bậc thượng và hạ, một cái lược bỏ phát tâm Bồ-đề”, ông không nêu, câu này không có, ở phần vãng sanh bậc thượng thì không có câu phát tâm Bồ-đề, còn vãng sanh bậc hạ thì ông nói không phát, phần vãng sanh bậc hạ là “một cái nói không phát”. “Ở đoạn thai sanh, lại lược bỏ từ câu ‘nghi hoặc Phật trí’ cho đến ‘thắng trí’”, năm câu kinh văn này vô cùng quan trọng, vậy mà ông không đưa vào. Cho nên “đăng trước thì trái với chánh nhân thành Phật”, tức là phát tâm Bồ-đề, “đăng sau thì mất đi chánh trí vãng sanh”, tức là từ “nghi hoặc Phật trí” cho đến “thánh trí”, đoạn văn này ông đã sơ suất, cho nên mất chánh trí vãng sanh. Vì sao con người lại có thai sanh, vì sao thế giới Tây Phương Cực Lạc lại có thai sanh? Sanh tới biên địa cũng xem là không tệ. Vì sao sanh đến nơi này? Vì lòng tin đối với thế giới Cực Lạc chưa đủ, lòng tin chưa đủ nhưng thật sự niệm Phật, thật sự mong muốn cầu vãng sanh. Giống như đánh bạc vậy, được thì ta thành công, không được thì thôi, chỉ một ý niệm như vậy thôi đã khiến họ không thể nhập phẩm, họ sanh đến biên địa. Cũng là rất khó được, họ thật làm, mặc dù họ có nghi vấn, nhưng họ thật làm, nhờ đó là thật thì chẳng phải ta đã thành công hay sao? Bạn xem, chỉ một ý niệm sai lầm như vậy mà trong lòng tin có khiếm khuyết, cho nên họ sanh biên địa. Ở biên địa của thế giới Cực Lạc sẽ chậm mất 500 năm, sau 500 năm họ tin tưởng rồi, lòng tin thanh tịnh, nghi hoặc không còn nữa thì mới có thể nhập hạ phẩm hạ sanh, ở biên địa thấp hơn hạ phẩm hạ sanh một bậc. Cho nên nhất định không được có nghi hoặc Phật trí, tuyệt đối không thể nghi hoặc.*

*“Như việc sắp xếp văn nguyện, trước sau lộn xộn, đều cần hiệu chỉnh. Ông Bành nhìn thấy chỗ sai lầm trong bản ông Vương, nên chuyên dùng bản Ngụy dịch, bỏ đi chỗ rườm rà, lại căn cứ bản Vân Thê”, Vân Thê là đại sư Liên Trì, “thêm vào số mục trước sau của 48 nguyện, vẫn giữ tên kinh Vô Lượng Thọ. Đây là bản thứ bảy”, là loại thứ bảy. “Bản của ông Vương là bản thứ sáu”, bản của Vương Long Thư là bản thứ sáu, còn bản của Bành Tế Thanh chính là bản thứ bảy. Thế nhưng*

ông chỉ dùng bản Ngụy dịch, chính là tiết hiệu bản dịch của Khang Tăng Khải, bỏ đi những chỗ rườm rà, làm thành một bản tiết hiệu, rồi thêm vào các mục của 48 nguyện, bản này cũng có lưu thông, nhưng không rộng. Cho nên *“bản ấy chỉ là bản tiết hiệu của bản Ngụy dịch, chứ không phải là bản hội tập của các bản dịch”*. So hai bản với nhau, bản của Bành Tế Thanh đọc thuận hơn bản của Khang Tăng Khải, chúng ta đọc thấy rất trôi chảy. *“Cư sĩ Đinh Phúc Bảo cận đại, khi soạn Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú”*, bản căn cứ chính là bản tiết hiệu của Bành Tế Thanh. Nhưng bản của ông Bành vẫn là *“chưa cứu được căn bệnh trong bản hội tập của Ông Vương”*, cho nên nó không thể gọi là bản hoàn thiện.

Đến vị tiếp theo, cư sĩ Ngụy Thừa Quán người Thiệu Dương, thời Hàm Phong triều Thanh, *“cho rằng các bản dịch và bản hội tập của ông Vương vẫn chưa thật hoàn thiện. Bèn hội tập năm bản dịch gốc, soạn riêng thành một bản, vẫn giữ tên là kinh Vô Lượng Thọ”*. Tiếp theo nói: *“Bản của ông Ngụy là hội tập năm bản dịch gốc, là khởi đầu của bản hội tập năm loại”*, đây là ông đã thấy đủ cả năm bản dịch gốc. *“Bản của Ông Vương chỉ là bản hội tập bốn loại”*, tức bản hội tập từ bốn bản dịch gốc, *“những gì hội tập chưa cập nhật bản Đường dịch”*, chính là hội Vô Lượng Thọ Như Lai trong kinh Đại Bảo Tích, hội này ông chưa được thấy. *“Trong thời Đồng Trị”*, sau Hàm Phong là Đồng Trị, Đồng Trị là thái hậu Từ Hy nhiếp chính, sau khi Hàm Phong qua đời, tiểu hoàng đế này là do mẫu thân nắm quyền, *“cư sĩ Vương Âm Phúc cực kỳ tôn sùng bản của ông Ngụy”*, đây là vô cùng tôn sùng. *“Từng đích thân ghi rằng: Gần đây, cư sĩ Ngụy ở Thiệu Dương tuân theo lời của đại sư Vân Thê, khảo xét khắp các bản dịch, soạn riêng thành một sách. Gồm hết cương tông, văn từ giản dị thích đáng, được xem là hạng nhất của kinh này”*, đây là lời tán thán đối với bản này của Ngụy Mặc Thâm. *“Ông Vương lại tra khảo khắp các bản, đích thân đối chiếu, và đặt tên kinh là kinh Ma-ha A-di-đà”*, đây là bản thứ tám của bộ kinh này.

*“Ông Ngụy phát tâm rộng lớn, lại tinh thông văn tự, vì cứu vớt lỗi lầm tự ý sửa đổi kinh văn của cư sĩ Vương Long Thư, nên thu thập đủ năm bản dịch, hội tập thành một bản kinh, gắng sao cho mỗi câu đều có lai lịch, kỳ vọng thành bản hoàn thiện. Sở nguyện rất thù thắng, thành tựu cũng vĩ đại. Bản hội tập này vượt xa bản ông Vương. Cư sĩ Vương Âm Phúc tán dương là đứng đầu trong tám bản của kinh này, cũng chẳng phải quá lời”*, những lời này là do lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ nói. Thế nhưng phía sau nói *“điều còn tiếc là”*, ngài vẫn có chỗ tiếc nuối, *“dù ông Ngụy phát nguyện bù đắp lỗi tự ý sửa đổi của ông Vương, tiếc là vẫn chưa hoàn toàn tránh*

khởi”, ông cũng phạm phải lỗi đó, dùng ý riêng mà sửa đổi kinh văn trong các bản dịch gốc, văn tự cũng bị sửa đổi. “*Nay nêu những lỗi hiển nhiên như sau*”, hiển nhiên nghĩa là rõ ràng, những lỗi lầm hết sức rõ ràng. Chỗ này nêu ra bốn điều, thứ nhất là “*nguyện thứ hai trong bản ông Ngụy nói: Nếu ta thành Phật, trời người trong nước, thuần là hóa sanh, không có thai sanh. Bốn chữ ‘không có thai sanh’ ở trong đây, các bản dịch đều không có*”, đây là từ đâu ra? Câu này là tự ông thêm vào, nêu ra như vậy chính là nêu ra lỗi lầm của ông. “*Hơn nữa, bốn chữ này trái với nguyên văn của các bản dịch*”, vì sao lại trái? “*Bản Ngụy dịch nói rằng*”, trong bản kinh của Khang Tăng Khải có câu thế này: “*Phật bảo Di-lặc: Dân chúng cõi ấy, có người thai sanh*”, vậy sao trong lời nguyện lại nói không có thai sanh? “*Hai bản Đường và Tống dịch cũng như thế*”, hai bản Đường dịch và Tống dịch đều có câu nói này, đều có câu nói này về thai sanh, “*thế mà ông Ngụy lại bảo không có thai sanh. Đây thật là một khuyết điểm khó che giấu*”, lỗi lầm này quá rõ ràng. Thứ hai là “*đoạn ngũ ác, ngũ thông, ngũ thiêu có đến mấy ngàn chữ*”, đoạn kinh văn này rất dài, “*ông Ngụy lược thành: ‘Đau khi sinh, đau khi già, đau khi bệnh, đau khi chết, đau của hoạn nạn cùng khổ; lửa dâm dục đốt, lửa sân hận đốt, lửa tham trộm đốt, lửa gian trá đốt, lửa ngu si đốt, đây là ngũ thông ngũ thiêu. Cư sĩ Ngụy vốn nguyện không một chữ nào là không có lai lịch, tiếc rằng chưa thể quán triệt tâm nguyện ban đầu, đoạn nêu trên trong các bản dịch đều không có lai lịch.*” Đoạn này không phải là văn tóm lược, mà là dùng ý của riêng mình để cô đọng mấy ngàn chữ kinh văn thành như vậy, hoàn toàn là ông tự viết, không phải nguyên văn. Nếu tóm lược từ nguyên văn thì không nói làm gì, đây không phải nguyên văn, hoàn toàn là trích lược theo ý của mình, cho nên đây chính là không có căn cứ.

Thứ ba là “*bản hội tập của ông Ngụy nói rằng cung điện lâu quán, điện đường phòng ốc của thế giới Cực Lạc, hoặc ở hư không, hoặc trên mặt đất, hoặc nương vào cây báu mà ở*”, câu này có vấn đề, trong đó câu “*nương vào cây báu mà ở*”, câu nói này trong năm bản dịch gốc đều không có, đây cũng là do chính ông tự nghĩ ra, không có căn cứ. “*Trong bản hội tập còn có câu: Về đời sau này, kinh Vô Lượng Thọ cũng diệt, chỉ còn bốn chữ A-di-đà Phật, rộng độ quần sanh*”, đoạn kinh văn này trong năm bản dịch gốc đều không có. “*Từ những điều trên có thể thấy, bản của ông Ngụy so với các bản trước, tuy bản sau trội hơn bản trước, nhưng tiếc là vẫn chưa thể hoàn toàn tránh khỏi lỗi tự ý thêm thắt dẫn đến sai lệch. Thế nhưng sai lầm lớn này ắt phải ngăn lại. Để tránh cho đời sau bắt chước, thậm chí bóp méo kinh văn. Vì vậy, cần phải ngăn chặn sai lầm từ đầu, chấm dứt tận gốc tội lỗi này.*” Đây là lời bình

của lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ đối với ông, rất quan trọng. Bởi vì những thứ của người xưa, dù là sai cũng không được sửa, phải làm sao? Viết ý của mình bên lề, viết ở chú thích bên lề, không được tùy tiện sửa đổi. Nếu như có thể tùy tiện sửa đổi thì sẽ mở ra tiền lệ này, vậy thì nguy lắm, về sau người ta thấy chỗ nào không trôi chảy, chỗ này không nên như vậy, thế là tôi cũng sửa một câu, bạn cũng sửa một câu, truyền qua mấy trăm năm thì bài văn sẽ không thể xem nổi. Cho nên điều này nhất định không thể được, đây là điều kiêng kỵ lớn nhất, chúng ta rõ ràng nhìn thấy đây là gì? Dù người ta sao chép sai thì nhất định cũng không được động vào sửa chữa. Vì thế cổ đức thường nói chữ này có thể là chữ sai của một chữ nào đó, ghi chú bên cạnh như vậy, đây là chính xác, kiêng kỵ nhất là tùy tiện sửa đổi thứ của người khác. Lão cư sĩ Hoàng nói những lời này, cũng là nói rõ vì sao thầy của ngài là lão cư sĩ Hạ Liên Cư phải hội tập lại, nguyên nhân là hai bản hội tập trước đó và một bản tiết hiệu đều chưa hoàn thiện, đều có khiếm khuyết, cho nên cần phải làm thêm một bản hội tập nữa. *“Để cho Đại kinh sớm có bản hoàn thiện. Vì vậy tiên sư lão cư sĩ Hạ Liên Cư mới có trước tác bản thứ chín”*, bản mà chúng ta hiện dùng chính là bản thứ chín, đoạn này là lời giới thiệu về lão cư sĩ Hạ.

*“Tiên sư lão cư sĩ Hạ, chưa đầy đôi mươi học Nho”*, chưa đầy đôi mươi nghĩa là chưa đến tuổi thành niên, người xưa lấy mốc thành niên là 20 tuổi, tức là ngài đã học Nho từ trước 20 tuổi. *“Trước học Trình - Chu, sau học Lục - Vương”*, trước là học từ Nhị Trình đời Tống, Chu là Chu Hy, sau đó học Lục Cửu Uyên và Vương Dương Minh đời Minh, đây đều là những đại văn hào thời Tống và Minh, người hiện nay gọi là nhà triết học, nhà tư tưởng, đây là nói về nguồn mạch học thuật của ngài. *“Vừa mới tráng niên thì học Phật”*, người Trung Quốc gọi tráng niên là 30 đến 40 tuổi, 30 đến 40 tuổi gọi là tráng niên, “vừa mới tráng niên” tức chừng 31, 32 tuổi, vừa bước vào tráng niên thì ngài học Phật. *“Thu nhiếp Thiên, Mật rồi quy về Tịnh độ”*, ngài từng học Thiên, từng học Mật, rồi sau cùng học Tịnh độ. *“Cụ Hạ thông suốt điển tịch, vào sâu văn tự, chuyên công tu lâu, mắt giáo viên minh”*, đây là lời tán thán đối với thầy, ngài làm học vấn, học Phật đều hết sức nghiêm túc, thật đúng là như người xưa nói “thâm nhập một môn, huân tu dài lâu”, bất luận học Thiên, học Mật hay học Tịnh, nền tảng của ngài đều vô cùng sâu dày. *“Vào năm Nhâm Thân”*, Nhâm Thân là năm Dân Quốc thứ 21, *“năm 1932, thầy phát nguyện hiệu đính lại bộ kinh này. Bé quan ở Thiên Tân suốt ba năm liền. Tra khắp năm bản dịch gốc, xét suốt ba bản hiệu đính. Không một câu nào mà không nghiên cứu kỹ lưỡng, không một chữ nào mà không đối chiếu qua lại. Cung kính cẩn thận, hằng ngày cầu Phật.*

*Muôn lần cân nhắc, trong mộng chẳng quên. Đến khi hoàn thành, tứ chúng hoan hỉ. Lão pháp sư Huệ Minh là bậc Tông Giáo đều thông (thầy quy y của cụ Hạ), đã đắp y, nâng kinh, chụp ảnh trước Phật, đích thân ấn chứng.”* Đoạn này nói rằng ngài đã dùng thời gian ba năm để hội tập thành bản thứ chín, chính là bản này. Vừa rồi tôi cũng đã báo cáo với quý vị, bản hội tập đầu tiên của ngài, trong tay tôi vẫn còn một quyển, quyển này đã được nhập vào máy tính, đều có thể xem được từ trong máy tính, còn có khoa phán của pháp sư Từ Châu, đây là thấy được diện mạo ban đầu của bản này. Về sau, ngài trải qua mười lần tu sửa để thành bản chính thức, bản chính thức được sửa thành 48 phẩm.

Từ đoạn văn ngắn gọn này, chúng ta thấy rõ lão cư sĩ Hạ hết sức nghiêm cẩn, có thể nói trong cả đời ngài, việc làm được chính là sự nghiệp lớn lao nhất này, giúp cho pháp môn Tịnh tông có được bộ kinh này. Bộ kinh này là kinh đứng đầu của Tịnh tông, vô cùng quan trọng, mà trước đó lại chưa có một bản tốt. Kinh Pháp Diệt Tận và kinh này cũng đều nói, tương lai khi Phật pháp diệt tận, kinh Vô Lượng Thọ vẫn còn lưu thông ở thế gian 100 năm. Chúng ta thử nghĩ, kinh Vô Lượng Thọ đến cuối cùng cũng bị diệt, vậy bản được lưu thông là bản nào? Chắc chắn là bản này. Bản này so với mấy bản hội tập trước đó, các bản trước đều có tí vết, đều chưa thể khiến người ta hài lòng. Trong bản này thì tìm không ra, tí vết trong các bản hội tập của người trước thấy đều được chỉnh sửa, thật sự không có một chữ nào mà không xuất phát từ bản gốc, chính mình không sửa đổi một chữ nào. Cho nên đây là bản hội tập hoàn thiện của năm bản dịch gốc, chỗ lấy bỏ rất chuẩn xác, không sai sót, lão pháp sư Huệ Minh đã ấn chứng cho ngài. “*Cậu của tôi là cư sĩ Mai Hiệt Vân*”, cư sĩ Mai Quang Hy là thầy của thầy Lý, lão cư sĩ Lý Bình Nam về kinh giáo là học theo cụ Mai. Cho nên năm đó bản này truyền sang Đài Loan, phía trước có một bài tựa của cụ Mai, bài tựa rất dài, sau khi ngài đọc xong thì vô cùng hoan hỷ, bấy giờ lưu thông ở Đài Loan, hơn nữa chính ngài cũng giảng qua một lần. “*Phát sóng liên tục trên đài phát thanh, khen là bản hoàn thiện. Pháp sư Từ Châu thì chuyên giảng bộ kinh này ở Kinh Lỗ*”, chính là Bắc Kinh và Tế Nam, “*cũng đích thân lập khoa phán*”. Tôi làm khoa phán là y theo khoa phán của pháp sư Từ Châu làm cơ sở, rồi phân khoa chi tiết hơn, soạn thành một khoa phán hoàn chỉnh. Bản khoa phán này, năm xưa khi tôi gặp cụ Triệu Phác, tôi dâng tặng cụ, cụ vô cùng hoan hỉ, cụ xem kinh, xem bản kinh hội tập của cụ Hạ, xem khoa phán chúng tôi làm, cùng với chú giải của Hoàng Niệm Tổ, cụ nói kinh này hoàn chỉnh rồi, cụ vô cùng hoan hỉ.

“*Lão hòa thượng Diệu Thiên, phương trượng am Cực Lạc ở Bắc Kinh đã mời xã trưởng Ngô Thiên Hương của Liên xã Nữ Tử tỉnh Sơn Đông đến chùa khai giảng bộ kinh này trong hai tháng. Những vị khác phát tâm hoằng dương, chuyên chí trì tụng thì nhiều không kể xiết. Ấn hành lưu thông, nối tiếp không dứt. Vì vậy cậu tôi là cụ Mai khen rằng: Với yếu chỉ của Tịnh tông, sâu sắc vi diệu đến cùng tột, mở ra đạo lý sâu xa mà người trước chưa phát huy được. Lại tinh tuyền thỏa đáng, rõ ràng chính xác, đích thực có căn cứ, không một nghĩa nào chẳng ở trong bản dịch gốc, không một câu nào thêm vào trong kinh này. Điều hay đều đủ, không nghĩa lý chân thật nào chẳng thu lấy, dẫu không muốn gọi là bản hoàn thiện cũng chẳng thể được*”, đoạn này là lời tán thán trong lời tựa của cụ Mai đối với lần hội tập này. “*Lời của cậu tôi, nay đã được khắp nơi công nhận, lại sẽ đưa kinh này vào bản in mới của Tục tạng.*” Đây là nguyện vọng, hiện nay vẫn chưa làm được. “*Đại kinh búi phủ ngàn năm, nay mới được bản hoàn thiện, ý nguyện hội tập kinh của tiên hiền mới viên mãn.*” Từ Vương Long Thư, Bành Tế Thanh, Ngụy Mặc Thâm, ai nấy đều hy vọng làm một bản kinh Vô Lượng Thọ hoàn thiện, cũng thật sự nỗ lực đi làm, nhưng rốt cuộc vẫn khó tránh khỏi có tí vết. Mãi đến sau cùng lão cư sĩ Hạ Liên Cư mới thật sự hoàn thành nguyện lớn này của các bậc đại đức xưa nay, đến đây mới thật sự hoàn thành. “*Đại kinh búi phủ ngàn năm*”, kinh Vô Lượng Thọ hơn một nghìn năm nay, bởi vì chưa có bản hoàn thiện, cho nên người học tập không nhiều. Người Trung Quốc học tập kinh Vô Lượng Thọ kém xa so với người Nhật Bản, đại khái người Trung Quốc ưa kén chọn, còn người Nhật Bản thì tương đối thật thà, truyền sang bên đó là tiếp nhận toàn bộ, có thể có nguyên nhân như vậy. Cho nên người Trung Quốc tu Tịnh độ đều là y theo kinh A-di-đà, kinh A-di-đà ở Trung Quốc được hoằng dương rộng nhất, từ khi bộ kinh này xuất hiện thì tình hình liền khác. “*Đại kinh phóng quang, chúng sanh may mắn. Kinh này tên là kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác. Đây là bản thứ chín của Đại kinh.*” Cho nên, hiện nay kinh Vô Lượng Thọ tổng cộng có chín loại bản, chúng ta muốn học tập thì bạn cần chọn dùng một bản nào đó.

Năm 2006 tôi tổ chức một hoạt động ở Paris, xong hoạt động liền tiện đường sang London, đến thăm hai trường đại học là Cambridge và London, ở đây đều có khoa Hán học, là những trường rất nổi tiếng ở châu Âu, đào tạo ra không ít nhà Hán học. Tôi giao lưu với các bạn sinh viên khoa Hán học và các giảng viên của họ, tôi biết có không ít sinh viên dùng kinh Phật để viết luận văn tiến sĩ, trong đó có một sinh viên nói với tôi rằng anh ấy dùng kinh Vô Lượng Thọ để viết luận văn. Tôi hỏi,

kinh Vô Lượng Thọ có chín bản, anh dùng bản nào? Anh ấy dùng bản hội tập của Hạ Liên Cư, rất khó được. Bộ chú giải này của chúng ta, bộ chú giải này là lúc tôi ở Mỹ, cũng là đang hoằng dương bộ kinh này, lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ sang Mỹ, ngài đi một tháng, chúng tôi liên lạc được với nhau tại đó. Ngài chỉ mang theo một bộ chú giải, mang theo một bản in dầu, khá tốt, vẫn xem là không tệ, chữ vẫn còn đọc được rõ ràng, tuy hơi mờ, bởi là in dầu cho nên rất sơ sài, chỉ mang theo một bộ như vậy và đã tặng cho tôi. Nghe nói tôi đang giảng bản hội tập này, khi đó trong nước giảng bản hội tập chỉ có một mình ngài, ở hải ngoại giảng bản hội tập cũng chỉ có một mình tôi, cho nên khi chúng tôi gặp nhau thì hoan hỉ vô lượng, thật sự là chí đồng đạo hợp, chúng tôi là một phương hướng, một mục tiêu. Cho nên tôi hỏi ngài, tôi hỏi: Bộ chú giải này có bản quyền không? Có bản quyền thì không cần bản nữa, nếu không có bản quyền thì tôi sẽ gửi sang Đài Loan in lại. Ngài nói: Không có bản quyền, hoan hỉ in lại. Lại còn nhờ tôi viết một bài tựa, muốn tôi đề chữ cho ngài. Thế nên, chúng tôi lần đầu tiên ở Đài Loan là in 10.000 cuốn, bản bìa cứng như thế này in 10.000 cuốn, rồi bắt đầu lưu thông ở hải ngoại, về sau cứ lần lượt in, có lẽ hiện nay tôi nghĩ chắc phải trên cả triệu bản rồi. Ngài vô cùng hoan hỷ.

Chúng ta xem tiếp đoạn chú giải bên dưới của kinh này, những đoạn này đều là giới thiệu về sự hoằng truyền của bộ kinh này, lão cư sĩ viết rất rõ ràng, cho nên chúng ta xem qua là được. *“III. Chú thích kinh này. Trong năm bản dịch, bản Ngụy dịch là đầy đủ hơn cả.”* Đây chính là bản của Khang Tăng Khải đời Tào Ngụy, trong năm bản dịch gốc thì bản này dịch tốt nhất. Năm xưa tôi ở Đài Trung, thầy Lý cũng giảng kinh Vô Lượng Thọ hai lần, lần thứ nhất giảng bản của cụ Hạ, là bản hội tập, lần thứ hai là giảng bản của Khang Tăng Khải. Tôi đến Đài Trung gặp được duyên phận rất thù thắng, đúng lúc gặp được thầy Lý khai giảng bộ kinh này, bản của Khang Tăng Khải, tôi đã nghe trọn vẹn một lượt từ đầu đến cuối. Trước đó, khi Thầy giảng bản hội tập, thầy cho tôi bản mi chú của thầy, tôi xem rất hoan hỉ, tôi có thể đọc hiểu, bấy giờ tôi cũng muốn giảng bản hội tập này. Thầy bảo tôi, thầy nói: “Thời tiết nhân duyên chưa chín muồi, cần đợi thời tiết nhân duyên.” Khi đó tôi chưa biết được lẽ được mất, bởi vì bản hội tập này có rất nhiều tranh luận, tranh luận điều gì? Nói rằng Hạ Liên Cư là cư sĩ tại gia, ngài không phải là pháp sư, cho nên mọi người không muốn bản này lưu thông. Bản thân cụ Hạ cũng không tầm thường, lúc vãng sanh ngài dặn dò học trò, lúc đó Hoàng Niệm lão ở bên cạnh, ngài nói rằng bản hội tập của ngài tương lai sẽ lưu truyền từ hải ngoại về Trung Quốc. Mọi người nghe xong thì không thể hiểu nổi, làm sao lại từ hải ngoại truyền ngược về trong nước? Về sau quả nhiên

chứng minh, bộ kinh điển này sau khi lưu thông rộng rãi ở nước ngoài mới truyền về Trung Quốc. Cho nên tôi cũng hiểu rõ tại sao khi đó thầy không cho tôi giảng, giảng bản của Khang Tăng Khải thì không có vấn đề, chẳng ai dị nghị, còn nếu giảng bản hội tập của Hạ Liên Cư thì phê bình sẽ rất nhiều. Khi đó tôi mới xuất gia không bao lâu, còn rất trẻ, nếu những lão hòa thượng này đến quở trách, tạo áp lực cho chúng tôi, vậy chúng tôi chịu không nổi. Hiện nay những pháp sư lớn tuổi này đều đã vãng sanh, chúng tôi trở thành lão hòa thượng rồi thì không sao, khi đó khó lắm, cho nên chúng tôi phải nhẫn nại. Thầy quả thật có trí tuệ, chúng tôi không bằng thầy, thầy nhìn được sâu, nhìn được xa, thời tiết nhân duyên chưa chín muồi thì tạm gác lại. Lúc đó thầy bảo tôi đi giảng kinh Lăng-nghiêm, đó là một bộ kinh lớn.

Chúng ta xem đoạn văn này: *“Vị vậy các bản chú sớ của Đại kinh đều tập trung ở bản Ngụy dịch”*, hầu như đều dùng bản của Khang Tăng Khải để chú giải. *“Các bậc đại đức nước ta đã phần soạn chú cho Tiểu bản Di-đà. Còn như soạn chú cho Đại bản”*, tức là chú cho kinh Vô Lượng Thọ, chỉ có hai bản, là *“của hai nhà, Tịnh Ảnh đời Tùy và Gia Tường đời Đường”*. Phía sau tiếp tục: *“Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ gồm sáu quyển, do sa-môn Huệ Viễn chùa Tịnh Ảnh ở kinh sư đời Tùy soạn sớ.”* Tôi học chính là theo bản này. Vị Huệ Viễn này và sơ tổ Huệ Viễn của Tịnh tông chúng ta danh hiệu hoàn toàn giống nhau, cho nên trong lịch sử gọi vị này là Tiểu Huệ Viễn. Nếu quý vị thấy trong văn chương có người viết là Tiểu Huệ Viễn thì chính là vị này, còn nếu không ghi Tiểu Huệ Viễn thì là đại sư Huệ Viễn ở Lô Sơn, tên hoàn toàn giống nhau, Lô Sơn khi đó là vào thời đại Đông Tấn, còn vị Huệ Viễn nói ở đây là đời Tùy. Thứ hai, tên gọi giống nhau, cũng là *“Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, do Cát Tạng ở chùa Gia Tường đời Đường soạn”*, là chú giải của ngài soạn. Kinh Vô Lượng Thọ ở Trung Quốc chỉ có hai bản chú này. Ngoài ra ở Trung Quốc còn lưu hành chú giải của hai vị pháp sư Hàn Quốc, *“lại nước Tân La (nay là Triều Tiên) có Cảnh Hưng và Nguyên Hiếu”*, hai vị pháp sư này đều là người xuất gia. Chú giải của họ lưu hành tại Trung Quốc, thứ nhất là *“Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Thuật Văn Tán ba quyển, do sa-môn Cảnh Hưng nước Tân La trước tác”*, tức Cảnh Hưng sớ. Thứ hai là *“Vô Lượng Thọ Kinh Tông Yếu một quyển”*, do *“sa-môn Nguyên Hiếu ở chùa Hoàng Long nước Tân La soạn. Từng đến triều Đường du học”*, tức là sang Trung Quốc du học vào thời nhà Đường, *“sau khi về nước thì giáo hóa vang dội chốn Hải Đông. Bản sớ của ngài gọi là Hải Đông Sớ”*. Pháp sư Nguyên Hiếu ở Hàn Quốc vô cùng nổi tiếng, Phật giáo Hàn Quốc không ai là không biết ngài. Thứ

ba là “*Du Tâm An Lạc Đạo*”, đây cũng là trước tác của Nguyên Hiều, là “*một trong mười sách cổ thất lạc của Tịnh độ*”. Các bản này đều có lưu hành tại Trung Quốc.

Tiếp theo nói: “*Ánh sáng của Đại kinh chiếu rọi Nhật Bản, sự hưng thịnh về chú giải vượt xa nước ta. Theo những gì người viết biết thì đã có hơn 20 loại.*” Hơn 20 loại này có lẽ đều nằm trong Vạn Tục tạng, đây là những gì lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ đã thấy. “*Như là: Vô Lượng Thọ Phật Tán Sao, một quyển, do Thiện Châu chùa Hưng Phúc soạn. Thứ hai, Vô Lượng Thọ Kinh Thuật Nghĩa, ba quyển, do pháp sư Tối Trừng soạn. Thứ ba, Vô Lượng Thọ Kinh Tư Kỳ, một quyển, do Trí Cảnh soạn. Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Uyển, bảy quyển, do Nam Sở chùa Tổng Trì ở Kỳ Châu soạn. Thứ năm, Vô Lượng Thọ Kinh Lược Tiên, tám quyển, do Viện Khê chùa Thiên Lâm ở Lạc Đông soạn vào năm Hưởng Bảo thứ năm. Thứ sáu, Vô Lượng Thọ Kinh Sao, bảy quyển, do Liễu Huệ ở Vọng Tây Lâu soạn.*” Đại khái ở đây ngài nêu cả thấy 22 loại, trong 22 loại này có 6 loại lão cư sĩ Hoàng có trên giá sách, khi tôi đến tham quan đã tận mắt thấy, 6 loại này ngài đều dùng làm tham khảo, đều có trích dẫn vào trong bản chú giải này. Sáu loại này, thứ nhất là Vô Lượng Thọ Kinh Sao bảy quyển vừa đọc ở trên, do Liễu Huệ ở Vọng Tây Lâu soạn. Loại thứ hai nằm ở câu cuối dòng thứ tư, Vô Lượng Thọ Kinh Hội Sớ mười quyển, do Tuấn Đế chùa Thắng Thọ ở Việt Tiền soạn, đây là bản mà lão cư sĩ thấy được. Loại thứ ba ở dòng thứ tư từ dưới lên, thứ 21, Vô Lượng Thọ Kinh Chân Giải mười tám quyển, do Đạo Ấn soạn, đây là bộ được trích dẫn nhiều. Kế đó là Vô Lượng Thọ Kinh Hợp Tán bốn quyển, do Quán Triệt soạn. Cho nên phía dưới ngài nói: “*Trong đây thì các trước tác thứ sáu, thứ mười, thứ hai mươi mốt, thứ hai mươi hai, sách này trích dẫn chứng cứ rất nhiều.*” “*Lại nữa, các bản chú giải Đại kinh hiệu đính và hội tập, tổng cộng có ba loại*”, loại thứ nhất là Vô Lượng Thọ Kinh Khởi Tín Luận, do Bành Tế Thanh soạn vào thời Khang Hy triều Thanh. Loại thứ hai là Vô Lượng Thọ Kinh Tiên Chú, đây là của Đinh Phúc Bảo, hiện nay trong Phật môn lưu thông rất rộng, cũng rất dễ tìm thấy. “*Hai loại trên đây, chú giải đều dựa vào bản tiết hiệu của ông Bành*”, tức là bản tiết hiệu của Bành Tế Thanh. Loại thứ ba là “*Phật thuyết Ma-ha A-di-đà Kinh Trung Luận, do Vương Canh Tâm ở Chính Định soạn vào thời Quang Tự triều Thanh*”. Bản mà ông chú giải là bản hội tập của Ngụy Thừa Quán. Sau cùng, “*lại nữa, đến cuối triều Thanh, cư sĩ Thảm Thiện Đăng trước tác Báo Ân Luận, ba quyển*”, trong Báo Ân Luận này có Tịnh Độ Pháp Môn Cương Tông, có Vô Lượng Thọ Kinh Cương Tông, có Vãng Sanh Chánh Nhân Luận, mấy cuốn này đều tính là chú thích kinh Vô Lượng Thọ. Đoạn này chúng ta giới thiệu đến đây.

Tiếp theo chúng ta xem đoạn thứ chín là giải thích chung đề kinh, chúng ta xem từ trang 79. “*Phàm tên đề của một bộ kinh, đều trực tiếp hiển bày yếu chỉ của bản kinh, khiến người học nhờ tên mà hiểu thể, vừa xem qua đề kinh là nhìn ra ngay đại nghĩa toàn kinh. Vì vậy, nhà Thiên Thai khi chú kinh thì trước hết giải thích tên kinh.*” Chúng ta đọc tiếp đoạn văn này: “*Năm bản dịch gốc của Đại kinh, mỗi bản đều có đề kinh. Bản hội tập của ông Vương tên là kinh Đại A-di-đà để phân biệt bản dịch gốc và Tiểu bản. Nhưng chữ ‘đại’ được thêm vào không có căn cứ*”, đây là tự mình thêm, đã làm hội tập thì lẽ ra phải dùng nguyên văn, ông tự ý thêm chữ “đại” là không có căn cứ. “*Bản tiết hiệu của ông Bành và bản hội tập của ông Ngụy*”, bản hội tập của Ngụy Mặc Thâm, “*đều đặt tên là kinh Vô Lượng Thọ, giống với bản Ngụy dịch, ba loại cùng một tên, lẫn lộn dễ nhầm*”. Tên gọi của nó giống với tên kinh ban đầu, không có khác biệt, rốt cuộc chỉ cho bản nào thì không rõ. “*Ông Vương người huyện Chánh Định đổi tên của ông Ngụy thành kinh Ma-ha A-di-đà*”, hai chữ “ma-ha” này cũng không có căn cứ, đây đều là những vấn đề trong hội tập. “*Khảo cứu từ đời Hán đến đời Tống*”, đến đời nhà Tống “*trong mười hai lần dịch*”, 12 lần phiên dịch này, “*lấy Vô Lượng Thọ làm tên có mười*”, có 10 bộ, “*lấy Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác làm tên*” có hai bộ, “*lấy Chánh Giác làm tên*” có một bộ. Lần dịch sớm nhất đời Hán có một tên dịch là kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, lần dịch cuối cùng đời Tống đặt tên là kinh Phật Thuyết Đại thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm. Cho nên đề kinh mà lão cư sĩ Hạ Liên Cư sử dụng, “*nay bản hội tập này trực tiếp lấy đề kinh của bản Tống dịch là kinh Phật thuyết Đại thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm*”, chữ “kinh” bị trùng thì bỏ đi, bỏ chữ kinh đi là vì lặp lại, tiếp theo lại nối với đề kinh của bản Hán dịch là kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, hai chữ “vô lượng” cũng trùng nên lược bỏ, thế là đề kinh biến thành “kinh Phật Thuyết Đại Thừa Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác”. “*Tự nhiên khéo diệu*”, đây mới thật sự là hội tập, không tự ý thêm một chữ nào, chỉ lược bỏ phần trùng lặp, cho nên trở thành đề kinh là mười lăm chữ này. “*Chẳng mượn búa rìu*”, tức là chẳng hề sửa chữa chút nào. “*Tên gốc của hai bản dịch đều được gom trong một tên; 12 loại đề kinh đều thu vào trong một đề. Đại ý toàn kinh hiển bày rõ ràng trước mắt. Yếu nghĩa của Tịnh tông đều đủ ngay trong đề. Nhân - pháp - dụ, giáo - lý - hạnh, thể - tướng - dụng... đều cùng hiển lộ ở trong một tên. Như hạt châu trong lưới Đế Thích, nhiếp trọn hết thấy diệu pháp. Chỗ hay khéo của việc hội tập bản kinh này, ở đây đã có thể thấy được móng lân vậy.*” Chính là tuệ nhãn của cụ Hạ khi hội tập, đúng thật là khác hẳn người xưa.

Đề này, chú giải của Hoàng lão cũng rất chi tiết, hôm nay vẫn còn chút thời gian, tôi nêu cách giải thích của tôi về đề này, một cách giải thích rất đơn giản. “*Phật thuyết*”, đây là do chính kim khẩu của Phật nói. Trên kinh Phật thêm hai chữ “Phật thuyết” là có ý nghĩa, tuy hết thầy kinh đều do Phật nói, nhưng vì sao các kinh khác không thêm “Phật thuyết”? Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm không thêm Phật thuyết, kinh Kim Cang Bát-nhã cũng không thêm Phật thuyết, kinh Diệu Pháp Liên Hoa cũng không thêm Phật thuyết. Vì sao ở đây lại thêm Phật thuyết? Thông thường khi thêm vào Phật thuyết, nếu câu mở đầu của phần chánh tông là lời Phật nói thì mới thêm Phật thuyết, nếu câu đầu không phải lời Phật nói thì thường không dùng hai chữ Phật thuyết này. Cho nên đây là có chọn lọc, không phải tùy tiện đặt tên. “Đại thừa” là trí tuệ, “vô lượng thọ” là tánh đức, “trang nghiêm” là tướng hảo. Bạn xem, Phật nói với chúng ta trong kinh Hoa Nghiêm: “Hết thầy chúng sanh đều có trí tuệ đức tướng của Như Lai”, ngay trong đề kinh này đã có trí tuệ đức tướng của Như Lai, Đại thừa là trí tuệ của Như Lai, vô lượng thọ là đức của Như Lai, tuổi thọ là đức đứng đầu, trang nghiêm là tướng hảo, đã nói ra toàn bộ cho bạn, đây là quả. Chúng ta học Phật là mong được điều gì? Chính là được “Đại thừa vô lượng thọ trang nghiêm”, đây chính là quả của thế giới Cực Lạc. Năm chữ tiếp theo là nhân hạnh, là tu nhân, tu nhân gì mới chứng được quả? Tu “thanh tịnh, bình đẳng, giác”. Thanh tịnh là giới, trì giới giúp bạn được tâm thanh tịnh, bình đẳng là định, giác là tuệ, bạn xem tam học giới định tuệ. Nói về tam bảo thì tạng là thanh tịnh, sáu căn thanh tịnh, mây trần không nhiễm, đây là người xuất gia; pháp là bình đẳng, bạn thấy các pháp mà Phật nói là bình đẳng, không có cao thấp, pháp là bình đẳng; Phật là giác, tam bảo đầy đủ.

Phật bảo chúng ta tu hành làm sao chứng quả? Trước tiên là buông xuống, chúng ta dùng lời trong kinh Hoa Nghiêm để nói thì là buông xuống chấp trước, đối với hết thầy pháp thế gian và xuất thế gian không còn chấp trước nữa, bạn liền được tâm thanh tịnh, chứng A-la-hán. Lại tiến thêm một bước, đối với hết thầy các pháp không phân biệt, buông xuống tâm phân biệt, bạn sẽ được Chánh đẳng chánh giác, nói cách khác, bạn được bình đẳng, bình đẳng là Bồ-tát. Sau cùng có thể buông xuống vọng tưởng, vọng tưởng là gì? Khởi tâm động niệm, không khởi tâm không động niệm thì sẽ đại triệt đại ngộ, minh tâm kiến tánh, giác này chính là đại triệt đại ngộ, minh tâm kiến tánh, thành Phật rồi, chứng được Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Bạn xem, tu nhân chứng quả, trong Tịnh tông hoàn toàn hiển thị ở trong đề mục này. Cho nên nếu người ta hỏi chúng ta, Tịnh độ tông của các bạn là tu cái gì? Tu tâm

thanh tịnh, tu tâm bình đẳng, tu tâm chánh giác. Tịnh tông cầu điều gì? Cầu trí tuệ, cầu tánh đức (vô lượng thọ là tánh đức), cầu tướng hảo (tướng hảo là trang nghiêm), hết sức rõ ràng, hết sức cụ thể. Bộ kinh này nói điều gì? Chính là nói điều này, toàn bộ nội dung của kinh thấy đều hiển thị ngay trong đề kinh. Hôm nay thời gian đã hết, chúng ta học tập đến đây.